

TUẦN 13-14

NHÀN

Nguyễn Bình Khiêm

I. Tìm hiểu chung

1. Tác giả Nguyễn Bình Khiêm (1491 – 1585)

a. Cuộc đời

- Xuất thân từ gia đình trí thức phong kiến, được hưởng một quá trình giáo dục đầy đủ và bài bản.
- Có cuộc đời từng trải, chứng kiến nhiều biến cố bão táp của thời đại.
- + Đỗ trạng nguyên năm 1535 và làm quan dưới triều Mạc.
- + Được phong tước Trình quân công, Trình Tuyền Hầu nên thường được gọi là trạng Trình.
- + Khi làm quan, ông dâng sớ vạch tội và xin chém đầu mười tám tên lộng thần, vua không nghe, ông bèn cáo quan về quê dạy học.
- + Học trò của ông có nhiều người nổi tiếng nên ông được người đời suy tôn là Tuyết giang phu tử (Người thầy sông Tuyết) .

b. Con người

Nguyễn Bình Khiêm là người có học vấn uyên thâm, thanh cao, chính trực, nặng mỗi tiên ưu, mặc dù về ở ẩn, ông vẫn tham vấn cho triều đình.

c. Sự nghiệp:

- + Bạch Vân am thi tập (700 bài).
- + Bạch Vân quốc ngữ thi (170 bài).
- + Ông là nhà thơ lớn của dân tộc. Thơ ông mang đậm chất triết lí, giáo huấn, ngợi ca chí của kẻ sĩ, thú thanh nhàn, đồng thời phê phán những điều xấu xa trong xã hội.

2. Tác phẩm

- “Nhàn” là bài thơ Nôm trong “Bạch Vân quốc ngữ thi”.
- Thể loại: thất ngôn bát cú.
- Bố cục:
- + Đề, thực, luận, kết.
- + Vẻ đẹp cuộc sống (Câu 1, 2, 5, 6) cùng quan niệm sống và vẻ đẹp nhân cách của nhà thơ (câu 3,4,7,8).
- Nhan đề bài thơ là do người đời sau đặt.

II. Đọc hiểu văn bản

1. Vẻ đẹp cuộc sống nhàn

* Hai câu đầu:

Một mai, một cuộc, một căn câu

- + Kiểu ngắt nhịp 2/2/3
- + Lặp lại liên tiếp số đếm “một”
- + Liệt kê các công cụ lao động

=> Trở về với cuộc sống chất phác, nguyên sơ của cái thời “tạc tỉnh canh điền” (đào giếng lấy nước uống, cày ruộng lấy cơm ăn); đồng thời, bộc lộ tâm trạng hồ hởi, tâm thế sẵn sàng với công việc của một “lão nông tri điền” đích thực.

Thơ thần dầu ai vui thú nào

+ Từ láy: *thơ thần*

+ Cụm từ: *dầu ai vui thú nào*

-> Lựa chọn cuộc sống theo ý nguyện của riêng mình, bất chấp người đời có những lựa chọn khác

=> Trạng thái thanh thoi, lựa chọn cuộc sống theo ý nguyện của riêng mình, bất chấp người đời có những lựa chọn khác mà theo họ, lựa chọn đó mới là đích đáng.

* Câu 5, 6:

- Thu – đông – xuân – hạ -> Tứ bình về bức tranh cuộc sống bốn mùa.

- Món ăn: Thu ăn măng trúc, đông ăn giá.

- Sinh hoạt: Xuân tắm hồ sen, hạ tắm ao

=> Phép đối, liệt kê -> Cuộc sống bình dị, quê mùa, dân dã, đạm bạc, thanh cao, thuận theo tự nhiên, với bốn mùa xuân, hạ, thu, đông, có mùi vị, có hương sắc, không nặng nề, không ảm đạm.

2. Quan niệm sống và vẻ đẹp nhân cách của nhà thơ

* Câu 3,4

- Đối lập:

+ “**ta**”: nhà thơ, chủ thể trữ tình;

+ “**người**”: những kẻ tất bật đua chen vào chốn lao xao.

-> Sự phân định rạch ròi.

- Cách nói ngược nghĩa:

+ “**Dại**” => tìm đến nơi vắng vẻ, nơi có thể tìm được sự tĩnh tại, thanh thoi trong tâm hồn.

+ “**Khôn**” => tìm đến con đường hoạn lộ, đến chốn cửa quyền, đến lợi danh.

-> Thâm trầm, ý nhị, hàm ý mỉa mai.

- Hình ảnh ẩn dụ:

+ “**Nơi vắng vẻ**”: nơi tĩnh tại của thiên nhiên và nơi thanh thoi của tâm hồn.

+ “**Chốn lao xao**”: chốn cửa quyền, con đường hoạn lộ.

-> Kín đáo thể hiện triết lí hành xử trước thời cuộc.

=> Cách nói đối lập, ngược nghĩa: dại mà thực chất là khôn, còn khôn mà hóa dại. Với ông, cái “khôn” của người thanh cao là quay lưng lại với danh lợi, tìm sự thư thái trong tâm hồn, sống ung dung, hòa hợp với thiên nhiên.

* Câu 7,8

- “**Phú quý tựa chiêm bao**” -> sử dụng kín đáo điển tích -> cuộc đời chẳng khác gì giấc mộng, công danh, tiền của, quyền quý chỉ là giấc chiêm bao.

- “**Nhìn xem**” -> thể đứng từ bên ngoài, coi thường vinh hoa, phú quý.

=> Cuộc sống nhàn dật của Nguyễn Bình Khiêm là kết quả của một trí tuệ sâu sắc, sớm nhận ra sự vô nghĩa của công danh, phú quý, dám từ bỏ nơi quyền quý để đến nơi đạm bạc mà thanh cao.

III. Tổng kết.

1. Nội dung: Thể hiện vẻ đẹp cuộc sống, tâm hồn, cốt cách trong sạch của bậc nho sĩ qua đó tỏ thái độ ung dung, bình thản với lối sống “an bản lạc đạo” theo quan niệm của đạo nho.

2. Nghệ thuật: Giọng thơ nhẹ nhàng, hóm hỉnh. Cách nói ẩn ý, nghĩa ngược, vẻ đẹp mộc mạc, tự nhiên mà ý vị của ngôn từ.

IV. Luyện tập

- 1. Cả bài thơ là triết lí, suy nghĩ của Bạch Vân cư sĩ về chữ Nhàn. Căn cứ vào những hiểu biết về thời đại cũng như về Nguyễn Bình Khiêm, em hãy cho biết do đâu mà Nguyễn Bình Khiêm lựa chọn lối sống Nhàn?*
- 2. Nhận xét chung về lối sống ẩn của Nguyễn Trãi và Nguyễn Bình Khiêm?*

Gợi ý:

Từ Nguyễn Trãi cho đến Nguyễn Bình Khiêm đều tìm về cuộc sống thanh đạm, hoà hợp với tự nhiên nhưng nhàn thân nhưng không nhàn tâm. Tuy gần bó, hoà mình với cuộc sống nơi thôn dã nhưng xét đến cùng ông vẫn đầy trăn trở trong lòng về thời cuộc rối ren, về việc con người dễ sa ngã vào vòng danh lợi. Nhàn là lối sống tích cực, là thái độ của giới trí thức thời Nguyễn Bình Khiêm đối với thời cuộc để cố gắng giữ mình trong sạch, không bị cuốn vào vòng đấu giành quyền lực của các tập đoàn phong kiến. Triết lí “nhàn dật” của Nguyễn Bình Khiêm với hạt nhân “vô sự” chưa phải là giải pháp tối ưu để định hướng cho xã hội phát triển và đó cũng không phải là lối thoát của xã hội phong kiến Việt Nam thế kỉ XVI. Tuy nhiên, triết lí ấy đã thể hiện được nỗ lực cứu vãn xã hội của tầng lớp trí thức đương thời. Đó là điều đáng trân trọng.

V. Vận dụng

Triết lí Nhàn của Nguyễn Bình Khiêm là một phép ứng xử trước thời thế để giữ tròn thanh danh của tầng lớp Nho sĩ thế kỉ XVI-XVII. Em có suy nghĩ như thế nào về triết lí Nhàn đặt trong hoàn cảnh thời đại ngày nay?

ĐỘC TIỂU THANH KÍ

Nguyễn Du

I. TÌM HIỂU CHUNG :

1. Đôi nét về nàng Tiểu Thanh :

- Tiểu Thanh là một cô gái Trung Quốc, sống vào khoảng đầu đời nhà Minh.
- Năm lên 16 tuổi, nàng làm vợ lẽ một nhà quyền quý. Bị vợ cả ghen, Nàng Tiểu Thanh bị ép sống riêng một mình ở núi Cô Sơn cạnh Tây Hồ.
- Trong đau buồn, nàng gửi hết tâm sự vào những sáng tác văn chương.
- Năm 18 tuổi, nàng lâm trọng bệnh và qua đời.

- Sau khi nàng chết, người vợ cả đem đốt những sáng tác của nàng. May mắn còn sót lại một số bài; người đời sau khắc in lại và đặt tên là phần dư (Dư cáo).

2. Tác phẩm:

- Nhan đề : Có hai cách giải thích.
+ Nhà thơ đọc được tập sáng tác (phần dư) của Tiểu Thanh.
+ Nhà thơ đọc được tập truyện viết về Tiểu Thanh (kí).
- Xuất xứ, hoàn cảnh sáng tác :
+ Tác phẩm được trích trong “Thanh Hiên thi tập”.
+ Sau khi “Đọc Tiểu Thanh kí”, Nguyễn Du trào dâng xúc cảm nên cảm tác nên tác phẩm.
- Thể thơ : Thất ngôn bát cú Đường luật.

II. ĐỌC – HIỂU VĂN BẢN:

1. Hai câu đề : Niềm cảm xúc của Nguyễn Du.

“Tây Hồ hoa uyển tẫn thành khư,
Độc điều song tiền nhất chỉ thư.”

- “Tây Hồ hoa uyển” : Vườn hoa ở Tây Hồ => Cảnh đẹp.
- “Thành khư” : giờ đã trở thành gò hoang => trở nên hoang phế.
- “Tẫn” : tận cùng => Sự biến đổi tận cùng, không còn vết tích xưa => tiếc nuối, xót xa.

=> Bước đi vô tình đến tàn nhẫn của thời gian làm cho thiên nhiên biến đổi theo chiều hướng xấu đi.

- “Độc điều” : một mình đi viếng => Nguyễn Du.

- “Nhất chỉ thư” : một tập sách => Tiểu Thanh.

=> Kẻ chết là kẻ đơn cô; người viếng cô đơn.

=> Xót xa thương cảm, đồng cảm với Tiểu Thanh => Hai tâm hồn gặp nhau.

2. Hai câu thực : Nỗi oan trái của Tiểu Thanh

Câu 3,4: Nỗi oan trái của nàng Tiểu Thanh.

- “Chi phần”: son phấn -> sắc.

“Văn chương” -> tài.

=> Tiểu Thanh tài sắc nhưng mệnh bạc.

-Đôi chuẩn:

. “liên”

. “lụy”

-> “liên lụy”: Tiểu Thanh mất nhưng nỗi oan trái của nàng vẫn còn. Kết quả: người vợ cả đem đốt những sáng tác của nàng -> phi lí.

=> Tố cáo xã hội phong kiến bất công, tàn bạo đã chà đạp lên quyền sống, quyền tự do và hạnh phúc của con người mà nhất là người phụ nữ.

=> Xót thương cho người phụ nữ tài sắc và giá trị tinh thần bị xã hội phong kiến tàn bạo chà đạp, dập vùi.

3. Hai câu luận : Số phận người tài hoa trong xã hội phong kiến.

- “Cổ kim hận sự” : nỗi đau, sự uất hận từ xưa tới nay => “người có tài thì bị đổ kị, người có sắc thì bị ghen tương”.

- “Thiên nan vãn” : Ông trời cũng không trả lời được.

=> Trời cũng không trả lời được câu hỏi : Vì sao mà “người có tài thì bị đổ kị, người có sắc thì bị ghen tương” => Bất lực, bế tắc.

- “Phong vận kì oan ngã tự cư” : Nguyễn Du tự nhận mình cũng có cùng chung vận số với Tiểu Thanh. => Câu thơ có cấu trúc mở => Từ quy luật nghiệt ngã này, nhà thơ đã nghĩ về án phong lưu của cuộc đời mình về tài hoa nghệ sĩ và sự thăng trầm của văn chương.

=> Nghệ thuật đối rất chuẩn => Giọng thơ oán trách, thái độ bất bình của nhà thơ.

=> Những người tài hoa tạo ra cái đẹp cho cuộc sống thường rơi vào sự nghịch cảnh, bế tắc => Quy luật => Tố cáo xã hội.

4. Hai câu kết : Tâm sự của nhà thơ.

- “Bất tri” : Chẳng biết.

- “Tam bách dư niên hậu” : sau hơn ba trăm năm sau.

=> Thời gian : Tiểu Thanh mất sau hơn ba trăm năm.

- “Thiên hạ” : Người đời □ Người đời sau.

- “Hà nhân” : Có một người nào đó.

- “Khấp Tô Như” : Khóc thương cho Tô Như.

- Dùng bút hiệu Tô Như : Dụng ý liên tài, tình thương tình, tài tử thương văn nhân=> Người cùng hội cùng thuyền

=> Câu hỏi tu từ: băn khoăn, lo âu dằn vặt của người nghệ sĩ chân chính.

=> Vọng đến tương lai, Nguyễn Du khát khao tìm kiếm một tâm hồn đồng điệu.

III. TỔNG KẾT : (Ghi nhớ SGK trang 134)

IV. LUYỆN TẬP :

1. Trong văn bản “Độc Tiểu Thanh kí”, Nguyễn Du khóc thương cho ai ? Người đó có xuất thân, số phận như thế nào ?

2. Trong hai câu thơ cuối bài thơ “Độc Tiểu Thanh kí”, Nguyễn Du thể hiện tâm sự gì ? Vì sao ?

3. Anh/ chị hãy chỉ ra “tấm lòng nhân đạo vượt biên giới” của Đại thi hào Nguyễn Du qua tác phẩm “Độc Tiểu Thanh kí”.

THỰC HÀNH PHÉP TU TỪ ẨN DỤ VÀ HOÁN DỤ

I. MỘT SỐ KIẾN THỨC CƠ BẢN:

1. Phép tu từ ẩn dụ :

- Khái niệm: Ẩn dụ là gọi tên sự vật, hiện tượng này bằng tên sự vật, hiện tượng khác có nét tương đồng với nó nhằm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho sự diễn đạt.

- Các kiểu ẩn dụ:

- + Ẩn dụ hình thức.
- + Ẩn dụ cách thức.
- + Ẩn dụ phẩm chất.
- + Ẩn dụ chuyển đổi cảm giác.

2. Phép tu từ hoán dụ :

- Khái niệm: Hoán dụ là gọi tên sự vật, hiện tượng, khái niệm bằng tên của một sự vật, hiện tượng, khái niệm khác có quan hệ gần gũi với nó nhằm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho sự diễn đạt.

- Các kiểu ẩn dụ:

Lấy bộ phận để gọi toàn thể.

- + Lấy vật chứa đựng để gọi vật bị chứa đựng.
- + Lấy dấu hiệu của sự vật để gọi sự vật.
- + Lấy cái cụ thể để gọi cái trừu tượng.

II. BÀI TẬP:

1. “Thuyền ơi có nhớ bến chăng

Bến thì một dạ khăng khăng đợi thuyền”.

(Ca dao)

-Thuyền: cử động ngược xuôi-> người con trai (so sánh ngầm).

-Bến: cố định, thụ động, chờ đợi-> cô gái (so sánh ngầm).

=> Tình yêu chung thủy của cô gái với chàng trai.

2. “Trăm năm đành lỗi hẹn hò

Cây đa bến cũ, con đò khác đưa”.

(Ca dao)

- Cây đa bến cũ: (những vật cố định) nơi hai người gặp nhau, hẹn hò □ Kỉ niệm tình yêu.

- Con đò khác: người con trai khác.

=> Cô gái lấy một người khác làm chồng (vì lí do chủ quan hoặc khách quan)

=> Tình yêu của chàng trai trở nên dang dở.

3. “Dưới trăng quyên đã gọi hè,

Đầu tường lửa lựu lập lòe đâm bông”.

(Nguyễn Du- Truyện Kiều)

“ Lửa lựu”: hoa lựu đỏ như lửa => Cảnh mùa hè hiện lên sinh động.

4.

“Vứt đi những thứ văn nghệ ngon ngọt, bày ra sự phê phỡn thỏa thuê hay cay đắng chất độc của bệnh tật, quanh quẩn vài tình cảm gầy gò của cá nhân co rúm lại. Chúng ta muốn có những cuốn tiểu thuyết, những câu thơ thay đổi được cả cuộc đời người đọc - làm thành người, đẩy chúng ta lên một sự sống trước kia chỉ đứng xa nhìn thấp thoáng”.

(Nguyễn Đình Thi, Nhận đường)

=> Văn chương lãng mạn, thoát li hiện thực.

5. “Đầu xanh có tội tình gì,

Má hồng đến quá nửa thì chưa thôi”.

(Nguyễn Du, Truyện Kiều)

- Đầu xanh: tuổi trẻ.

- Má hồng: người con gái trẻ, đẹp.

=> Nàng Kiều.

6. “Áo nâu liền với áo xanh,

Nông thôn liền với thị thành đứng lên”.

(Tố Hữu, Ba mươi năm đời ta có Đảng)

- Áo nâu: chỉ người nông dân.

-Áo xanh: chỉ người công nhân.

=> Lấy dấu hiệu sự vật để chỉ sự vật.

- “Nông thôn, thị thành”-> Lấy “vật chứa đựng” để chỉ “vật bị chứa đựng”.

=> Mối quan hệ khăng khít của liên minh công - nông.

7.“ Thôn Đoài thì nhớ thôn Đông,

Cau thôn Đoài nhớ giàu không thôn nào”.

(Nguyễn Bính, Tương tư)

a.- Hoán dụ: “Thôn Đoài, thôn Đông” chỉ người thôn Đoài và người thôn Đông.

- Ẩn dụ: “Cau thôn Đoài, giàu không thôn nào”.

=> Chỉ nổi nhớ của chàng trai.

b. Sự khác nhau:

“ Thôn Đoài thì nhớ thôn Đông”: Hoán dụ dùng sự vật này để chỉ sự vật kia có quan hệ gần gũi.

“ Thuyền ơi có nhớ bến chăng...”: Ẩn dụ dùng những hình ảnh có sự tương đồng để so sánh ngầm.

Ẩn dụ	Hoán dụ
— Dựa trên sự liên tưởng giống nhau (liên tưởng tương đồng) của hai đối tượng bằng so sánh ngầm. — Thường có sự chuyển trường nghĩa.	— Dựa trên sự liên tưởng gần gũi (liên tưởng kế cận) của hai đối tượng mà không so sánh. — Không chuyển trường mà cùng trong một trường.

III. LUYỆN TẬP :

1.Tìm những câu thơ trong các bài thơ đã học từ đầu năm lớp 10 có sử dụng phép tu từ ẩn dụ và hoán dụ.

2.Viết một đoạn văn ngắn về chủ đề “tình mẫu tử”. Trong đoạn văn có sử dụng biện pháp tu từ ẩn dụ và hoán dụ.